TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/DS-ST
Ngày 20/3/2019
V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quan Nam

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Lực

2. Bà Nguyễn Thị Phượng

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Bùi Lê Phú Quý là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương là Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2018 về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-DS ngày 22/01/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 10A/2019/QĐST-DS, ngày 22/02/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Phạm Sĩ N, sinh năm 1951;

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ: Số 117, ấp A, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Sĩ N:* Ông Lê Văn Phúc – Luật sư, Văn phòng Luật sư Lê Văn Phúc, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Minh T, sinh năm 1969;

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; (Vắng mặt tại phiên tòa)

Cùng địa chỉ: Số 66B ấp A, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Minh T: Ông Phạm Văn Kết – Luật sư, Văn phòng Luật sư Phạm Văn Kết, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Phạm Sĩ N và bà Nguyễn Thị B cùng trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, cùng xóm khoảng thời gian từ ngày 17/01/2011 đến ngày 15/6/2012 âm lịch, ông N và bà B có cho vợ chồng ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N vay tiền nhiều lần để kinh doanh lúa và tiêu dùng hàng ngày, tổng số tiền vốn vay là 329.000.000 đồng, mỗi lần vay vợ chồng ông T, bà N đều có làm biên nhận nợ cho bà B và ông N. Vay không có thời hạn, thỏa thuận khi nào cần ông N, bà B lấy lại, các lần vay đều thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng nhưng không ghi vào biên nhận. Sau khi vay ông T, bà N không đóng lãi cho ông N và bà B.

Các lần vay cụ thể như sau:

Ngày 17/01/2011 âm lịch(19/02/2011 DL), vay 50.000.000 đồng; Ngày 15/7/2011 âm lịch, vay 25.000.000 đồng; Ngày 19/8/2011 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 25/8/2011 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 26/8/2011 âm lịch, vay 10.000.000 đồng; Ngày 02/9/2011 âm lịch, vay 10.000.000 đồng; Ngày 12/9/2011 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 20/9/2011 âm lịch, vay 8.000.000 đồng; Ngày 20/9/2011 âm lịch, vay 8.000.000 đồng; Ngày 10/10/2011 âm lịch, vay 3.000.000 đồng; Ngày 13/10/2011 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 21/10/2011 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 21/10/2011 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 05/11/2011 âm lịch, vay 8.000.000 đồng; Ngày 05/11/2011 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 05/11/2011 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 10/11/2011 âm lịch, vay 10.000.000 đồng; Ngày 15/11/2011 âm lịch, vay 9.000.000 đồng; Ngày 18/11/2011 âm lịch, vay 3.000.000 đồng; Ngày 27/11/2011 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 10/12/2011 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 14/12/2011 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 24/12/2011 âm lịch, vay 6.000.000 đồng; Ngày 05/01/2012 âm lịch, vay 10.000.000 đồng; Ngày 13/01/2012 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 17/01/2012 âm lịch, vay 4.000.000 đồng; Ngày 22/01/2012 âm lịch, vay 2.000.000 đồng; Ngày 01/02/2012 âm lịch, vay 4.000.000 đồng; Ngày 06/02/2012 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 13/02/2012 âm lịch, vay 2.000.000 đồng; Ngày 16/02/2012 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 17/02/2012 âm lịch, vay 3.000.000 đồng; Ngày 25/02/2012 âm lịch, vay 2.000.000 đồng; Ngày 04/3/2012 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 04/3/2012 âm lịch, vay 2.000.000 đồng; Ngày 08/3/2012 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 10/3/2012 âm lịch, vay 4.000.000 đồng; Ngày 13/3/2012 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 13/3/2012 âm lịch, vay 3.000.000 đồng; Ngày 28/3/2012 âm lịch, vay 3.000.000 đồng; Ngày 28/3/2012 âm lịch, vay 3.000.000 đồng; Ngày 29/3/2012 âm lịch, vay 4.000.000 đồng; Ngày

04/4/2012 âm lịch, vay 3.000.000 đồng; Ngày 04/4/2012 âm lịch, vay 4.000.000 đồng; Ngày 08/4/2012 âm lịch, vay 3.000.000 đồng; Ngày 08/4/2012 âm lịch, vay 4.000.000 đồng; Ngày 09/4/2012 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 10/4/2012 âm lịch, vay 4.000.000 đồng; Ngày 15/4/2012 âm lịch, vay 3.000.000 đồng; Ngày 16/4/2012 âm lịch, vay 6.000.000 đồng; Ngày 22/4/2012 âm lịch, vay 4.000.000 đồng; Ngày 01/5/2012 âm lịch, vay 4.000.000 đồng; Ngày 18/5/2012 âm lịch, vay 5.000.000 đồng; Ngày 15/6/2012 âm lịch (02/8/2012 DL), vay 3.000.000 đồng;

Trong quá trình vay tiền ông T và bà N có đưa cho cho ông N, bà B quản lý: 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số đăng ký 92, ngày 21/7/2005 do bà N đứng tên, 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 607491, số vào sổ H00179; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa Đ 650418, số vào sổ 04909. Ông N và bà B đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T, bà N trả số tiền vay trên, nhưng ông T, bà N hứa hẹn đến Tết nguyên đán năm 2017 sẽ trả hết các khoản vay nhưng vẫn không thực hiện.

Nay ông Phạm Sĩ N và bà Nguyễn Thị B yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn vay là 329.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi chín triệu đồng), không yêu cầu trả lãi. Ông N và bà B sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất trên lại cho vợ chồng ông T, bà N.

Ông Phạm Sĩ N và bà Nguyễn Thị B xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.000.000 đồng của biên nhận ngày 19/9/2011âm lịch.

- Bị đơn ông Trần Minh T trình bày:

Ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N là vợ chồng. Ông T thừa nhận khoảng thời gian từ ngày 17/01/2011 đến ngày 15/6/2012 âm lịch, ông T và bà N có vay tiền nhiều lần của ông Phạm Sĩ N và bà Nguyễn Thị B, hiện còn nợ số tiền là 329.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh lúa, gạo và tiêu dùng hàng ngày, mỗi lần vay ông T, bà N đều có làm biên nhận nợ cho ông N và bà B, thời hạn vay là khi nào ông N, bà B cần thì lấy lại, lãi thỏa thuận bao nhiêu không nhớ, nhưng có trả lãi cho ông N và bà B hàng tháng số tiền bao nhiêu không nhớ. Đối với 54 biên nhận nợ mà ông N, bà B cung cấp cho Tòa án ông T thừa nhận là ông T, bà N có ký tên và nhận đủ số tiền vay ghi trong mỗi biên nhận nợ. Trong quá trình vay tiền thì ông T và bà N có đưa cho ông N, bà B quản lý: 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số đăng ký 92, ngày 21/7/2005 do vợ chồng ông T, bà N đứng tên và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 607491, số vào sổ H00179 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa Đ 650418, số vào sổ 04909.

Khoảng thời gian đầu tháng 02/2018, ông T có nhận được thông báo, giấy triệu tập của Tòa án và biết được việc ông N và bà B khởi kiện ông T, bà N tại Tòa án, nhưng vì công việc làm ăn nên sau đó đã bỏ địa phương đi một thời gian và ông T mới trở về trong thời gian gần đây.

Nay ông T thừa nhận vợ chồng ông T, bà N có nợ tiền vay của ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B tổng cộng số tiền là 329.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi

chín triệu đồng) và đồng ý liên đới nghĩa vụ với bà N trả đủ vốn vay 329.000.000 đồng cho ông N và bà B. Nhưng hiện nay bà N đã bỏ nhà đi đâu không rõ, kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, ông T xin trả dần số tiền nợ trên cho ông N và bà B. Yêu cầu ông N, bà B trả lại cho ông T, bà N 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số đăng ký 92, ngày 21/7/2005 do vợ chồng ông T, bà N đứng tên, 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 607491, số vào sổ H00179 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa Đ 650418, số vào sổ 04909.

- Bị đơn Nguyễn Thị N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

- Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Sĩ N là ông Lê Văn Phúc – Luật sư trình bày:

Từ ngày 17/01/2011 âm lịch đến ngày 15/6/2012 âm lịch, vợ chồng ông N và bà B có cho vợ chồng ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N vay tiền nhiều lần để kinh doanh lúa và tiêu dùng hàng ngày, với tổng số tiền vốn vay là 329.000.000 đồng là có thật, ông T cũng thừa nhận số nợ trên theo yêu cầu của ông N và bà B. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà B. Buộc ông T, bà N liên đới trách nhiệm trả lại cho ông N, bà B vốn vay là 329.000.000 đồng. Ông N, bà B đồng ý trả lại cho ông T bà N 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số đăng ký 92, ngày 21/7/2005 do vợ chồng ông T, bà N đứng tên và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 607491, số vào sổ H00179 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa Đ 650418, số vào sổ 04909.

- Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Minh T là ông Phạm Văn Kết - Luật sư trình bày:

Từ ngày 17/01/2011 âm lịch đến ngày 15/6/2012 âm lịch ông T, bà N có vay tiền ông N, bà B theo như trình bày của ông N và bà B. Hiện Tại ông T, bà N còn nợ ông N, bà B vốn vay là 329.000.000 đồng. Nay ông T đồng ý liên đới cùng bà N trả lại cho ông N, bà B số tiền 329.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xét xử công nhận sự tự nguyện của ông T và buộc bà B, ông N trả lại cho ông T bà N 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số đăng ký 92, ngày 21/7/2005 do vợ chồng ông T, bà N đứng tên và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 607491, số vào sổ H00179 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa Đ 650418, số vào sổ 04909.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 471, 473, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét

xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N liên đới nghĩa vụ trả cho ông Phạm Sĩ N và bà Nguyễn Thị B vốn vay là 329.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N liên đới nghĩa vụ trả lại vốn vay cho ông N và bà B là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Nguyễn Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét thấy từ ngày 17/01/2011 âm lịch đến ngày 15/6/2012 âm lịch, vợ chồng ông N và bà B có cho vợ chồng ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N vay tiền nhiều lần để kinh doanh lúa và tiêu dùng trong gia đình, với tổng số tiền vốn vay là 329.000.000 đồng là có thật, ông T cũng thừa nhận số nợ trên theo yêu cầu của ông N và bà B. Để chứng minh cho yêu cầu trên ông N và bà B có cung cấp cho Tòa án bản photo 54 biên nhận có chữ viết, ký tên của ông T, bà N và ông T cũng thừa nhận 54 biên nhận trên ông T và bà N có ký có ký tên vào sau khi nhận tiền mỗi lần vay tiền của ông N, bà B. Như vậy đã đủ cơ sở chứng minh việc vợ chồng ông N, bà B cho vợ chồng ông T, bà N vay tổng số tiền 329.000.000 đồng đến nay chưa trả là có thật, giữa ông N, bà B và ông T, bà N đã xác lập quan hệ hợp đồng dân sự vay tài sản nên làm phát sinh quyền lợi, nghĩa vụ giữa bên cho vay, bên vay theo quy định tại Điều 471, 473, 474, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Sĩ N và bà Nguyễn Thị B, buộc ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Sĩ N và bà Nguyễn Thị B số tiền vốn vay là 329.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Tại đơn khởi kiện ngày 15/01/2018 ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B có yêu cầu ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị N trả số tiền 20.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 19/9/2011 âm lịch. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay ông N, bà B xin rút phần yêu cầu này. Xét thấy việc ông N và bà B rút phần yêu cầu nói trên là tự nguyện và phù hợp pháp luật được chấp nhận, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của ông N và bà B.

[3] Công nhận sự nguyện của ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B đồng ý trả lại cho ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị N 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số đăng ký 92, cấp ngày 21/7/2005, chủ sở hữu Nguyễn Thị N; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 607491, số vào sổ H00179, cấp ngày 18/1/2005 do bà Nguyễn Thị N và ông Trần Minh T đứng tên; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa Đ 650418, số vào sổ 04909, cấp ngày 07/6/2004 do hộ bà Nguyễn Thị N đứng tên.

[4] Xét đề nghị của kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và bà B buộc ông T, bà N liên đới trả số tiền vay cho ông N và bà B nên ông T, bà N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Về lệ phí tố tụng: Ông N và bà B tự nguyện chịu số tiền lệ phí đăng tin nhắn trên báo đài là 2.850.000 đồng. Số tiền 2.850.000 đồng này ông N, bà B đã tạm nộp chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471, 473, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 147,227, 228 và 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 3, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B đối với ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N.

2. Buộc ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N liên đới nghĩa vụ trả cho ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B số tiền vốn vay là 329.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N chưa trả số tiền trên cho ông N và bà B thì còn phải trả lãi cho ông N và bà B đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B trả lại cho ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị N 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số đăng ký 92, cấp ngày 21/7/2005, chủ sở hữu Nguyễn Thị N, 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 607491, số vào sổ H00179 do bà Nguyễn Thị N và ông Trần Minh T đứng tên; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa Đ 650418, số vào sổ 04909 do hộ bà Nguyễn Thị N đứng tên.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị N trả lại 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) theo biên nhận nợ ngày 19/9/2011 âm lịch.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc vợ chồng ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị N nộp 16.450.000 đồng (Mười sáu triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.725.000.000 đồng (Tám triệu, bảy trăm hai mươi năm ngàn đồng) theo biên lai số 0001338 ngày 02/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

6. Về lệ phí tố tụng: Ông Phạm Sĩ N và bà Nguyễn Thị B tự nguyện chịu số tiền lệ phí đăng tin nhắn trên báo đài là 2.850.000 đồng. Số tiền 2.850.000 đồng ông Phạm Sĩ N, bà Nguyễn Thị B đã tạm nộp chi xong.

7. Án xử có mặt nguyên đơn và bị đơn Trần Minh T, báo cho nguyên đơn và bị đơn Trần Minh T biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án này hoặc bản án này được tống đạt theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- VKSND Huyện;
- CCTHADS Huyện;
- Các đ/s;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Quan Nam